CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---*---**	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2026/CBTT-TNT	**-----***-----**
	Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: **TNT**

- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894

- Fax: (84-4) 6251 0895

- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com

- Website: https://tnt-group.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026, Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế tại trang 23 BCTC riêng,BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026:

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC riêng Quý 1 năm 2026 ;*
- *BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2026;*

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGĐ thường trực

VŨ TUẤN HOÀNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
Ký ngày: 29/4/2026 16:27:35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A-TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**213,975,007,313**	**201,840,329,015**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**2,388,238,991**	**4,708,571,350**
111	1. Tiền	111		2,388,238,991	4,708,571,350
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**9.a**	**23,598,350,152**	**21,000,000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		23,616,644,652	37,894,500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18,294,500)	(16,894,500)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**187,770,689,264**	**197,107,006,853**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	127,016,837,584	170,878,295,529
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	25,895,000,000	27,319,367,090
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.a	35,953,851,680	4,344,234
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1,095,000,000)	(1,095,000,000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**-**	**-**
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	.a	-	
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần	152		-	
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**217,728,906**	**3,750,812**
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	10.a	115,348,498	3,017,616
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		101,647,212	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	733,196	733,196
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**406,048,683,045**	**395,161,093,812**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**300,001,000,000**	**300,001,000,000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	215	5.b	300,001,000,000	300,001,000,000
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
220	**II. Tài sản cố định**	**220**		**2,469,314,127**	**2,106,560**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2,469,314,127	2,106,560
222	*- Nguyên giá*	*222*		*3,463,760,000*	*941,907,273*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(994,445,873)*	*(939,800,713)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
228	*- Nguyên giá*	*228*		*47,365,000*	*47,365,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(47,365,000)*	*(47,365,000)*
230	**III. Tài sản sinh học Dài hạn**	**230**		**-**	**-**
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**-**
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**9.b**	**103,572,153,149**	**95,149,482,012**
261	1. Đầu tư vào công ty con	261		102,000,000,000	102,000,000,000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		30,000,000,000	30,000,000,000
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(28,427,846,851)	(36,850,517,988)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**	**270**		**6,215,769**	**8,505,240**
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	271	10.b	6,215,769	8,505,240
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**280**		**620,023,690,358**	**597,001,422,827**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**41,344,099,214**	**18,361,468,095**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**39,769,974,210**	**18,361,468,095**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	5,766,024,096	8,175,046,666
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	-	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1,302,721,678	4,059,138,800
315	4. Phải trả người lao động	315		248,000,000	248,000,000
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	1,991,113,989	1,991,113,989
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	320	15.a	3,958,168,640	3,888,168,640
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16.a	26,503,945,807	-
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**	**330**		**1,574,125,004**	-
338	1. Phải trả dài hạn khác	338	15.b	-	-
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16.b	1,574,125,004	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**578,679,591,144**	**578,639,954,732**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**578,679,591,144**	**578,639,954,732**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	1,931,000,000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,748,591,144	66,708,954,732
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*66,708,954,732*	*59,420,744,223*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*39,636,412*	*7,288,210,509*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**		**620,023,690,358**	**597,001,422,827**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Ngân	Lê Thị Mơ	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	18,962,665,874	48,570,698,844	18,962,665,874	48,570,698,844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		18,962,665,874	48,570,698,844	18,962,665,874	48,570,698,844
11	4. Giá vốn hàng bán	19	17,895,852,100	47,959,393,280	17,895,852,100	47,959,393,280
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		1,066,813,774	611,305,564	1,066,813,774	611,305,564
21	6. Lãi.lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-		
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	327,675,491	227,603,125	327,675,491	227,603,125
23	8. Chi phí tài chính	21	(308,174,517)	-	(308,174,517)	-
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16,743,022*	-	*16,743,022*	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	137,400,000	283,239,219	137,400,000	283,239,219
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1,358,066,697	(451,888,990)	1,358,066,697	(451,888,990)
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		1,504,164,125	(1,993,689,704)	1,504,164,125	(1,993,689,704)
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		207,197,085	1,007,558,460	207,197,085	1,007,558,460
31	13. Thu nhập khác	24	-	-	-	-
32	14. Chi phí khác	25	126,121,256	164,154,374	126,121,256	164,154,374
40	15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(126,121,256)	(164,154,374)	(126,121,256)	(164,154,374)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		81,075,829	843,404,086	81,075,829	843,404,086
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	41,439,417	503,320,996	41,439,417	503,320,996
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		39,636,412	340,083,090	39,636,412	340,083,090
61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		39,636,412	340,083,090	39,636,412	340,083,090

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Ngân	Lê Thị Mơ	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**81,075,829**	**843,404,086**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(8,349,882,955)**	**(1,724,443,276)**
02	- Khấu hao tài sản cố định	54,645,160	3,159,849
03	- Các khoản dự phòng	(8,421,271,137)	(1,500,000,000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-	(227,603,125)
06	- Chi phí lãi vay	16,743,022	
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(8,268,807,126)**	**(881,039,190)**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9,234,670,377	(111,279,108,880)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	(911,408,011)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5,136,879,109)	595,669,469
12	- Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(110,041,411)	(79,098,401)
13	- Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(23,578,750,152)	
14	- Chi phí vay đã trả	(16,743,022)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(301,809,304)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(27,876,550,443)**	**(112,856,794,317)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2,521,852,727)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	227,603,125
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(2,521,852,727)**	**227,603,125**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	30,490,264,819	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,412,194,008)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**28,078,070,811**	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(2,320,332,359)**	**(112,629,191,192)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4,708,571,350**	**120,827,164,921**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**2,388,238,991**	**8,197,973,729**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Ngân	Lê Thị Mơ	Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Quý I/2026 Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Cát xây dựng (Cát sông nhập khẩu từ Campuchia)

- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);

- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 01 Văn phòng đại diện, 2 công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5.1 Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	0108268549	Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty CP Cát cam Việt Nam	0317964772	Số 200 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 09 Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	50.98%	50.98%	Nhập khẩu, kinh doanh các mặt hàng tài nguyên: cát sông nhập khẩu từ campuchia

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	0110088208	Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.	15%	15%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Sự kiện phát sinh năm trước:

- Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-TNT ngày 31/03/2025 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNTT DAP 1 tại : "Dự án Tổ hợp du lịch biển DAP, DAP1, DAP2 quy mô 39 ha tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng". Đã công bố ngày 31/03/2025 theo công bố thông tin bất thường số 09/2025/CBTT-TNT. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty đã nộp đủ tiền hợp tác vào Công ty TNHH DAP và Công ty TNHH DAP1

-Tại thời điểm phát hành báo cáo công ty đã hoàn tất các thủ thục giải thể Công ty CP thương mại XNK Tài Nguyên theo thông báo số : 563875/25 ngày 19/11/2025 của Sở Tài Chính TP Hà Nội - Phòng ĐK kinh doanh và TC Doanh Nghiệp Thông tin này đã công bố ngày 24/11/2025tại bản thông tin bất thường số 21/2025/CBTT-TNT".

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chệnh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, Bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm , sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	199,764,758	401,054,606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,188,474,233	4,307,516,744
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	**2,388,238,991**	**4,708,571,350**

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền cuối năm:

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tỉnh Điện Biên	28,113,305,000	28,113,305,000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	-	-
Công ty CP Cát Cam Việt Nam	-	30,208,730,405
Công ty CP tập đoàn tài nguyên	98,903,532,584	112,556,260,124
Các đối tượng khác		
Cộng	**127,016,837,584**	**170,878,295,529**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000	1,070,000,000
Công ty CP cát cam an giang	24,800,000,000	24,800,000,000
Các đối tượng khác	25,000,000	1,449,367,090
Cộng	**25,895,000,000**	**27,319,367,090**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**35,953,851,680**	-	**4,344,234**	-
Tạm ứng	2,000,000,000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	33,953,851,680	-	4,344,234	-
Phải thu khác ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-			-
b. Dài hạn	**300,001,000,000**	-	**300,001,000,000**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,000,000	-	1,000,000	-
Phải thu khác dài hạn	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
- Công ty TNHH DAP(1)	*120,000,000,000*		*120,000,000,000*	
- Công ty TNHH DAP 2(2)	*80,000,000,000*	-	*80,000,000,000*	-
- Công ty TNHH DAP 1(3)	*100,000,000,000*	-	*100,000,000,000*	
- Các đối tượng khác				
Cộng	**335,954,851,680**	-	**300,005,344,234**	-

(1): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/DAP-TNT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty TNHH DAP (Bên A) ký ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Dự án DAP Việt Nam" tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng .
+ Mục đích của Hợp đồng: hợp tác đầu tư, kinh và phân chia lợi nhuận tại dự án Dap Việt Nam mà không cần thành lập pháp nhân mới.
+ Diện tích: 62.000m2 theo GCNQSDĐ số CC900021 cấp ngày 04/03/2016
+ Quy Mô: gồm khối câu lạc bộ 3 tầng diện tích 2.006m2 và 6 khối công trình phức hợp thương mại căn hộ 20 tầng trên diện tích 8.620m2.
+ Tổng mức đầu tư: 2.103.000.000.000 Vnđ (Hai nghìn một trăm linh ba tỷ đồng).
+ Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 120 tỷ đồng chiếm 5.7% tổng mức đầu tư của Dự án
+ Lợi nhuận phân chia: Bên A cam kết phân chia lợi nhuận trước thuế trả cho bên B không thấp hơn 10%/năm/tổng số lợi nhuận trước thuế của Dự án.

(2): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/DAP2-TNT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty TNHH DAP 2 (Bên A) ký ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Dự án DAP 2 Việt Nam" tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng .
+ Mục đích của Hợp đồng: hợp tác đầu tư, kinh và phân chia lợi nhuận tại dự án Dap 2 Việt Nam mà không cần thành lập pháp nhân mới.
+ Diện tích: 210.000m2 theo GCNQSDĐ số CC900023 cấp ngày 04/03/2016
+ Quy Mô: Dự án gồm 4 cụm công trình khách sạn (12 tầng, 10 tầng, 5 tầng, 1 tầng), 10 bungalow 1 tầng diện tích 17.775m2, công trình nhà hàng 210m2, , khu bán lẻ 2.060m2, công trình câu lạc bộ 726m2, bãi đỗ xe, 75 Biệt thự cùng các tiện ích kèm theo của khu nghỉ dưỡng
+ Tổng mức đầu tư: 844.000.000.000 Vnđ (Tám trăm bốn mươi tư tỷ đồng).
+ Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 80 tỷ đồng chiếm 9.48% tổng mức đầu tư của Dự án
+ Lợi nhuận phân chia: Bên A cam kết phân chia lợi nhuận trước thuế trả cho bên B không thấp hơn 10%/năm/tổng số lợi nhuận trước thuế của Dự án.

(3): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/DAP1-TNT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty TNHH DAP 1 (Bên A) ký ngày 31 tháng 03 năm 2025 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Dự án DAP 1 Việt Nam" tại Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng .
+ Mục đích của Hợp đồng: hợp tác đầu tư, kinh và phân chia lợi nhuận tại dự án Dap 1 Việt Nam mà không cần thành lập pháp nhân mới.
+ Diện tích: 118.000m2 theo GCNQSDĐ số CC900022 cấp ngày 04/03/2016
+ Quy Mô: Dự án gồm cụm công trình khách sạn (10 tầng), 2 khối công trình dịch vụ 1 tầng, 12 bungalow 1 tầng, 45 biệt thự và các tiện ích kèm theo của khu nghỉ dưỡng.
+ Tổng mức đầu tư: 941.000.000.000 Vnđ (Chín trăm bốn mươi mốt tỷ đồng)
+ Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản 100 tỷ đồng chiếm 10.626% tổng mức đầu tư của Dự án
+ Lợi nhuận phân chia: Bên A cam kết phân chia lợi nhuận trước thuế trả cho bên B không thấp hơn 10%/năm/tổng số lợi nhuận trước thuế của Dự án.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	-		-	
Hàng Hóa	-		-	
Hàng đang đi đường	-		288,866,336	
Cộng	**-**	**-**	**288,866,336**	**-**

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tại thời điểm báo cáo Dự án đã nghiệm thu và quyết toán xong .

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025: 0 VND.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**903,989,091**	**37,918,182**	**941,907,273**
Số tăng trong kỳ	*2,521,852,727*	-	2,521,852,727
- Mua trong kỳ	*2,521,852,727*		2,521,852,727
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	**903,989,091**	**37,918,182**	**3,463,760,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**903,989,091**	**35,811,622**	**939,800,713**
Số tăng trong năm	52,538,600	2,106,560	54,645,160
- Khấu hao trong năm	52,538,600	2,106,560	54,645,160
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**956,527,691**	**37,918,182**	**994,445,873**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**-**	**2,106,560**	**2,106,560**
Tại ngày cuối năm	**(52,538,600)**	**-**	**2,469,314,127**

- GTCL tại ngày 31/03/2026 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay : 2.467.207.567 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2026: 941.907.273 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Số dư cuối năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		-	
Số dư đầu năm	**47,365,000**		**47,365,000**
Số dư cuối năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2026: 47.365.000 VND

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23,616,644,652**	**23,598,350,152**	(18,294,500)	**37,894,500**		(16,894,500)
Chứng khoán kinh doanh (1)	23,616,644,652	23,598,350,152	(18,294,500)	37,894,500	21,000,000	(16,894,500)
b. Dài hạn	**132,000,000,000**	**102,067,989,024**	(20,154,674,069)	**132,000,000,000**	**95,149,482,012**	(27,073,181,081)
Đầu tư góp vốn vào công ty con	102,000,000,000	81,845,325,931	(20,154,674,069)	102,000,000,000		
- Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT (2)	*50,000,000,000*	29,845,325,931	*(20,154,674,069)*	*50,000,000,000*	22,926,818,919	*(27,073,181,081)*
- Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam (3)	*52,000,000,000*	52,000,000,000		*52,000,000,000*	*52,000,000,000*	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	30,000,000,000	**20,222,663,093**	(9,777,336,907)	**30,000,000,000**	**20,222,663,093**	(9,777,336,907)
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (4)	30,000,000,000	20,222,663,093	(9,777,336,907)	30,000,000,000	20,222,663,093	(9,777,336,907)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/03/2026 như sau:

(1) Đây là giá trị ghi sổ tại ngày 31/03/2026 của khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được giao dịch trên sàn Upcom (KVC) và sàn Hose (EVF, số lượng: 3.575.700, giá trị: 23.578.750.152)

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT là công ty TNHH MTV số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/03/2026 Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 50.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Quý 1/2026 Công ty con doanh thu chủ yếu từ hoạt động đầu tư chứng khoán.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam đăng ký lần đầu ngày 01/08/2023, thay đổi lần thứ 04 ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 102.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/03/2026, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 52.000.000.000 đồng, tương đương 51.98% vốn điều lệ. Doanh thu của công ty con quý 1/2026 thi công chuẩn bị mặt bằng san lấp dự án Nhơn trạch - Đồng Nai. Lợi nhuận quý 1/2026 đạt: 17.547.423.061 vnđ.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời Cơ Việt Nam đăng ký lần đầu ngày 11/08/2022 do sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/03/2026, Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời Cơ Việt Nam đã góp 30.000.000.000 đồng, tương đương 15% vốn điều lệ. Công ty này hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Quý 1/2026 doanh thu đến chủ yếu từ hoạt động kinh doanh thương mại cát nhập khẩu. Quý 1.2026 doanh thu đạt 111.8 tỷ , Lợi nhuận gộp đạt 27.1 tỷ, Lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 10 tỷ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	115,348,498	3,017,616
Cộng	**115,348,498**	**3,017,616**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,215,769	8,505,240
Cộng	**6,215,769**	**8,505,240**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	-	-		-
Công ty TNHH XD Việt Đức	-	-		-
Cty CP Tư Vấn Thiết Kế và Tổ Chức Sự Kiện Trường Thịnh	-	-		-
Công ty TNHH 1TV Thanh Sang AG	635,991,170	635,991,170		
Chuktomuk Resources Supply import export co.,LTD	4,459,345,020	4,459,345,020	7,832,087,660	7,832,087,660
Các đối tượng khác	670,687,906	670,687,906	342,959,006	342,959,006
Cộng	**5,766,024,096**	**5,766,024,096**	**8,175,046,666**	**8,175,046,666**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	2,796,548,454	-	2,789,352,162		7,196,292
ThuếGTGT hàng NK	-	-	1,775,985,608	1,775,985,608		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,232,121,171	41,439,417	-		1,273,560,588
Thuế Thu nhập cá nhân	-	30,469,175	15,884,571	24,388,948		21,964,798
Các loại thuế khác	733,196	-			733,196	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3,188,717	3,188,717		-
Cộng	**733,196**	**4,059,138,800**	**1,836,498,313**	**4,592,915,435**	**733,196**	**1,302,721,678**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989

Công ty liên quan		-
Cộng	**1,991,113,989**	**1,991,113,989**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**3,958,168,640**	**3,888,168,640**
Kinh phí công đoàn	97,910,293	91,910,293
Bảo hiểm xã hội	76,500,000	25,500,000
Bảo hiểm y tế	13,500,000	4,500,000
Bảo hiểm thất nghiệp	6,000,000	2,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,764,258,347	3,764,258,347
- Các đối tượng khác	*3,764,258,347*	*3,764,258,347*
b. Dài hạn	-	-
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	**3,958,168,640**	**3,888,168,640**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**26,503,945,807**	**26,503,945,807**	**30,490,264,819**	**2,412,194,008**	-	-
Vay ngắn hạn	26,503,945,807	26,503,945,807	28,916,139,815	2,412,194,008	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Phú Hưng (1)	*26,297,810,394*	*26,297,810,394*	*28,691,264,819*	*2,393,454,425*	-	-
- Ngân hàng VPbank - CN Đông Đô (2)	*206,135,413*	*206,135,413*	*224,874,996*	*18,739,583*	-	-
b.*Dài hạn*	**1,574,125,004**	**1,574,125,004**	**1,574,125,004**	-	-	-
Vay dài hạn						
- Ngân hàng VPbank - CN Đông Đô (2)	*1,574,125,004*	1,574,125,004	*1,574,125,004*	-	-	-
Cộng	**28,078,070,811**	**28,078,070,811**	**30,490,264,819**	**2,412,194,008**	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Trong năm, Công ty thực hiện vay margin của công ty CP chứng khoán Phú Hưng để thực hiện đầu tư kinh doanh cổ phiếu
- Biện pháp bảo đảm: Bằng chính cổ phiếu đang có
- Số dư tại ngày 31/03/2026 là: 26.503.945.807 VND

(2) Vay dài hạn ngân hàng TMCP VPBank - Chi nhánh Đông Đô Hợp đồng tín dụng số 090226-389813-AUTO-1/HĐ ngày 10/02/2026
- Hạn mức tín dụng: 1.799.000.000 VND
- Mục đích: Mua xe ô tô
- Thời hạn: 96 tháng
- Lãi suất: Căn cứ theo giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị , phương tiện vận tải số 008/17/HDTC
- Số dư tại ngày 31/03/2026 là: 1.780.260.417 VND trong đó:
+ Ngắn hạn: 206.135.413
+ Dài hạn: 1.574.125.004

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**59,420,744,223**	**571,351,744,223**
Tăng trong năm trước			7,288,210,509	7,288,210,509
Lãi/ (lỗ) trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**66,708,954,732**	**578,639,954,732**
Số dư đầu năm nay	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**66,708,954,732**	**578,639,954,732**
Tăng trong năm nay				-
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			39,636,412	39,636,412
Giảm trong năm nay				-
Số dư cuối năm nay	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**66,748,591,144**	**578,679,591,144**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115,000,200,000	22.55%	115,000,200,000	22.55%
Ông Nguyễn Bá Huấn	990,000,000	0.19%	990,000,000	0.19%
Ông Vũ Tuấn Hoàng	154,000,000	0.03%	154,000,000	0.03%
Ông Lưu Quang Minh	100,000,000	0.02%	100,000,000	0.02%
Các cổ đông khác	393,755,800,000	77.21%	393,755,800,000	77.21%
	510,000,000,000	**100%**	**510,000,000,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	18,962,665,874	48,570,698,844
Cộng	**18,962,665,874**	**48,570,698,844**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	17,895,852,100	47,959,393,280
Cộng	**17,895,852,100**	**47,959,393,280**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	739,197	197,252,437
- Lãi đầu tư chứng khoán	326,936,294	-
- Chênh lệch tỷ giá		30,350,688
Cộng	**327,675,491**	**227,603,125**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16,743,022	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	1,400,000	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(8,422,671,137)	
- Lỗ đầu tư chứng khoán	8,096,353,598	
Cộng	**(308,174,517)**	**-**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	45,000,000	95,395,263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,400,000	187,843,956
Cộng	**137,400,000**	**283,239,219**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	821,205,571	623,030,648
- Chi phí khấu hao	35,439,894	3,159,849
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	(1,500,000,000)
- Thuế, phí, lệ phí	6,312,566	18,248,137
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	488,776,073	380,881,615
- Chi phí khác bằng tiền	6,332,593	22,790,761
Cộng	**1,358,066,697**	**(451,888,990)**

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	126,121,256	164,154,374
- Phạt chậm giao hàng, hao hụt hàng hóa		
Cộng	**126,121,256**	**164,154,374**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81,075,829	843,404,086
Các khoản điều chỉnh tăng	126,121,256	164,154,374
- Chi phí không hợp lệ	*126,121,256*	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu	-	
- Chuyển lỗ từ năm trước sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	207,197,085	1,007,558,460
Thuế suất	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	**41 439,417**	**201,511,692**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	301,809,304
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	**41,439,417**	**503,320,996**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39,636,412	340,083,090
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39,636,412	340,083,090
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**51,000,000**	**51,000,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**0.78**	**6.67**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	18,962,665,874	-		18,962,665,874
Chi phí bộ phận	17,895,852,100	-		17,895,852,100
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1,066,813,774**	-		**1,066,813,774**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**1,495,466,697**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(428,652,923)
Doanh thu hoạt động TC				327,675,491
Chi phí tài chính				(308,174,517)
Thu nhập khác				-
Chí phí khác				126,121,256
Thuế TNDN hiện hành				41,439,417
Lợi nhuận sau thuế				**39,636,412**

c. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình chênh lệch về biến động về kết quả kinh doanh quý 1/2026 so với quý 1/2025 như sau

Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	18,962,665,874	48,570,698,844	(29,608,032,970)	(60.96)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,358,066,697	(451,888,990)	1,809,955,687	(400.53)
Lợi nhuận sau thuế	39,636,412	340,083,090	(300,446,678)	(88.35)

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 1/2026 so với cùng kỳ Quý 1/2025 giảm 29,6 tỷ tương ứng 60.96%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 1/2026 so với cùng kỳ Quý 1/2025 tăng 1,8 tỷ tương ứng 400.53% .
- Lợi nhuận sau thuế: Quý 1/2026 so với cùng kỳ Quý 1/2025 giảm 0,3 tỷ tương ứng 88.35%.

Doanh thu giảm, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Nguyên nhân các chỉ tiêu không đạt so với cùng kỳ do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Quý 1/2026 doanh thu chủ yếu từ hoạt động kinh doanh cát sông tự nhiên nhập khẩu từ Campuchia. Trong giai đoạn đầy biến động do ảnh hưởng của chiến tranh thế giới dẫn đến giá usd cao, nhiên liệu tăng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận chuyển hàng hóa . Chính vì thế giai đoạn này công ty thu hẹp và hạn chế nhập hàng. Dẫn đến doanh thu bị giảm hơn so với cùng kỳ Quý 1/2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý DN quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ Quý 1/2025: Nguyên nhân là do quý 1/2025 Công ty thu hồi được rất nhiều khoản nợ phải thu khó đòi ,cụ thể: quý 1/2025 thu đòi được 1,5 tỷ.
- Về hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng: Giai đoạn này công ty vẫn tập chung vào mảng kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cho đến khi có dự án mới .

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ quý 1/2025 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

29. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huấn	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Không còn là Kế toán trưởng kể từ ngày 4/9/2025
Bà Lê Thị Mơ	Giữ chức Kế toán trưởng kể từ ngày 4/9/2025
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH quản lý quỹ và ĐT tài chính TNT	Công ty con
Công ty CP Quản lý vốn và khai thác TS Thời cơ VN	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Công ty CP Đầu tư XD và CN MT tỉnh Điện Biên	Công ty cùng hợp tác đầu tư
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	Ông Nguyễn Bá Huấn là thành viên hội đồng quản trị của Công ty CP Tập Đoàn Thời Cơ Việt Nam
Công ty CP Khu Đô Thị Nam Trường Trinh	Ông Nguyễn Gia Long sở hữu 60% cổ phần tại Công ty CP Khu Đô thị Nam Trường Trinh
Công ty TNHH DAP2	Công ty TNHH DAP2 là công ty con Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức. Mặt khác Ông Nguyễn Gia Long Chủ Tịch HĐQT của TNT sở hữu 90% vốn điều lệ của Công ty Hưng Đức.
Công ty TNHH DAP	Công ty TNHH DAP là công ty con Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức. Mặt khác Ông Nguyễn Gia Long Chủ Tịch HĐQT của TNT sở hữu 90% vốn điều lệ của Công ty Hưng Đức.
Công ty TNHH DAP 1	Công ty TNHH DAP 1 là công ty con Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức. Mặt khác Ông Nguyễn Gia Long Chủ Tịch HĐQT của TNT sở hữu 90% vốn điều lệ của Công ty Hưng Đức.

b. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ Này VND	Kỳ trước VND
Mua Hàng	**379,200,000**	**379,200,000**
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	379,200,000	379,200,000
Bán Hàng	**11,883,327,274**	-
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	11,883,327,274	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	**100,000,000,000**
Công ty TNHH DAP 1		100.000.000.000

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại kỳ kết thúc quý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán	-	**831,520,000**
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	-	831,520,000
Phải thu của khách hàng	**28,113,305,000**	**58,322,035,405**
Công ty CP Đầu tư XD và CN Môi trường tỉnh Điện Biên	28,113,305,000	28,113,305,000
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	-	30,208,730,405
Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
Công ty TNHH DAP2	80,000,000,000	80,000,000,000
Công ty TNHH DAP	120,000,000,000	120,000,000,000
Công ty TNHH DAP 1	100,000,000,000	100,000,000,000

d. Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

* Thu nhập và các khoản phụ cấp của ban tổng giám đốc	Kỳ Này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Lưu Quang Minh - Tổng Giám Đốc	150,000,000	90,000,000
Ông Nguyễn Bá Huấn - Phó Tổng Giám Đốc	60,000,000	60,000,000
Ông Vũ Tuấn Hoàng - Phó Tổng Giám Đốc	60,000,000	60,000,000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung - KTT miễn nhiệm ngày 4/9/2025	-	90,000,000
Bà Lê Thị Mơ-KTT bổ nhiệm theo nghị quyết : 10/2025/NQ-T	120,000,000	
Cộng	**390,000,000**	**300,000,000**

* **Thù lao, phụ cấp của hội đồng quản trị và ban kiểm soát**: *Theo điều 6 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2026.*

- Công ty không chi trả thù lao năm 2025 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

- Năm 2026, Công ty đã có chủ trương chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tối đa không quá 2% lợi nhuận sau thuế, mức chi trả cụ thể sẽ còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh năm 2026 và quyết định của ĐHĐCĐ năm 2027.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Ngân	Lê Thị Mơ	Lưu Quang Minh